

# KHỞI NGUYÊN VÀ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT PHÁP

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA & NI TRƯỞNG THUBTEN CHODRON

*Huỳnh Kim Quang dịch*

## **Giới Thiệu Tác Giả**

Đức Đạt Lai Lạt Ma là nhà lãnh đạo tinh thần của người dân Tây Tạng, là người đã nhận giải Nobel Hòa Bình năm 1989, và là người cổ vũ từ bi và hòa bình khắp thế giới. Ngài khuyến khích sự hòa hợp giữa các tôn giáo trên thế giới và tham gia vào nhiều cuộc đối thoại với các nhà khoa học hàng đầu. Xuất gia làm tu sĩ từ thơ ấu, Tỳ Kheo Tenzin Gyantso đã hoàn tất các chương trình học Phật theo truyền thống và tốt nghiệp bằng geshe, tương đương Tiến Sĩ Phật Học. Nổi tiếng với sự thông thái và tấm lòng độ lượng, chứng đắc thiên định, và khiêm tốn, Đức Đạt Lai Lạt Ma vẫn nói, "Tôi chỉ là một tu sĩ Phật Giáo đơn giản."

Tỳ Kheo Ni Thubten Chodron trở thành vị nữ tu sĩ Phật Giáo kể từ năm 1977. Lớn lên tại Los Angeles, ni trưởng tốt nghiệp với bằng danh dự trong ngành lịch sử từ Đại Học UCLA và tốt nghiệp ngành giáo dục tại Đại Học USC. Sau nhiều năm nghiên cứu và dạy Phật Học tại Châu Á, Châu Âu, và Hoa Kỳ, ni trưởng trở thành người khai sơn và trú trì Tu Viện Sravasti Abbey tại Tiểu Bang Washington. Là người quảng bá những giải thích cụ thể của chính bà về cách nào áp dụng giáo lý Phật Giáo vào đời sống hằng ngày, ni trưởng là tác giả của nhiều cuốn sách bán chạy nhất, gồm "Buddhism for Beginners" [Phật Giáo Cho Người Sơ Cơ]. Ni Trưởng là người hiệu đính tác phẩm "Insight into Emptiness" [Quán Chiếu Vào Không Tánh] của Khensur Jampa Tegchok. Muốn biết thêm thông tin về ni trưởng Thubten Chodron xin vào các trang mạng:

[www.sravastiabbey.org](http://www.sravastiabbey.org) hay [www.thubtenchodronbooks.org](http://www.thubtenchodronbooks.org)

--oOo--

Không phải mọi người đều suy nghĩ giống nhau. Họ có những nhu cầu, lợi ích, và bản chất khác nhau trong hầu hết mọi lãnh vực của đời sống, bao gồm tôn giáo. Là bậc thầy thiện nghệ, đức Phật trao truyền giáo pháp uyển chuyển tùy theo căn cơ sai biệt của chúng sinh. Chúng ta sẽ quan sát sự phát triển của hai truyền thống Phật Giáo chính chứa đựng những giáo pháp này, là truyền thống Pàli [NamTruyền] và Sanskrit [Bắc Truyền]. Nhưng trước hết, chúng ta bắt đầu với câu chuyện về cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

## **Cuộc Đời Đức Phật**

Trong quan điểm thông thường đối với hai truyền thống, đức Cồ Đàm Sĩ Đạt Ta, vị hoàng tử từ dòng tộc Thích Ca, được sinh ra và lớn lên gần lãnh địa mà ngày nay là biên giới của Ấn Độ và Nepal vào thế kỷ thứ 5 hay 6 trước tây lịch, ngài có lòng từ bi và xuất chúng trong nghệ thuật và học thuật của thời đại ngài. Ngài sống trong cung điện suốt thời thơ ấu, nhưng khi thành niên ngài đã khám phá những sự việc bên ngoài cung thành. Trên đường phố nọ, ngài thấy một người bệnh, một lão già, và một xác chết, khiến cho ngài suy nghĩ về bản chất khổ đau của cuộc đời. Khi nhìn thấy một vị khất sĩ thông dong, ngài quán xét đến khả tính giải thoát khỏi vòng luân hồi. Và vì vậy, năm hai mươi chín tuổi, ngài rời hoàng cung, rũ bỏ trang phục hoàng gia, và thực hành đời sống của một vị khất sĩ thông dong.

Ngài đã tham học với các vị đạo sư lớn của thời đại ngài và thông đạt những kỹ thuật thiền định của họ nhưng khám phá ra rằng chúng không đưa tới giải thoát. Trải qua 6 năm ngài thực hành khổ hạnh nghiêm khắc trong rừng, nhưng rồi nhận thấy rằng sự hành hạ thân xác không thuần hóa được tâm, nên ngài tu theo con đường trung đạo giữ gìn thân thể khỏe mạnh cho lợi ích của việc tu tập tâm linh mà không phóng túng chạy theo các tiện nghi không cần thiết.

Ngồi dưới gốc cây bồ đề nơi mà ngày nay là Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) tại Ấn Độ, ngài nguyện không đứng dậy cho đến khi đạt thành giác ngộ viên mãn. Vào đêm trăng tròn tháng tư âm lịch, ngài đã hoàn thành tiến trình tẩy trừ tất cả vô minh và phát triển tất cả thiện pháp, và ngài đã trở thành đức Phật giác ngộ hoàn toàn (sammāsambudha [chánh biến tri], samyaksambudha [chánh đẳng giác]). Lúc đó ngài đã 35 tuổi, và 45 năm kể tiếp ngài đi giảng dạy giáo pháp mà ngài đã chứng ngộ qua kinh nghiệm tự thân cho những người đến để nghe.

Đức Phật dạy cho tất cả mọi người, nam và nữ, từ tất cả giai tầng xã hội, chủng tộc và tuổi tác. Nhiều người trong số những người đó chọn con đường từ bỏ đời sống gia đình và đi theo con đường xuất gia tu hành, và vì thế cộng đồng tăng già đã được phát sinh. Khi các đệ tử của ngài thành tựu giác ngộ và trở thành những vị thầy thiện nghệ, thì họ chia sẻ với những người khác về điều mà họ đã tu học được. Từ đó giáo pháp được truyền bá khắp Ấn Độ thời xưa. Nhiều thế kỷ tiếp theo, Phật Pháp đã được truyền bá xuống phía nam tới Tích Lan [Sri Lanka]; phía tây tới A Phú Hãn ngày nay; đông bắc tới Trung Hoa, Đại Hàn, và Nhật Bản; đông nam tới Đông Nam Á và Nam Dương; và phía bắc tới Trung Á, Tây Tạng, và Mông Cổ. Trong những năm gần đây, nhiều trung tâm Phật Pháp đã mở ra tại Châu Âu, Châu Mỹ, các nước cộng hòa cựu Sô Viết, Úc Châu và Phi Châu.

Tôi cảm thấy có mối quan hệ sâu xa với đức Phật Cồ Đàm cũng như lòng tri ân sâu sắc đối với giáo pháp của ngài và đối với tấm gương cuộc đời ngài. Ngài có sự quán chiếu sâu vào các hoạt động của tâm mà chưa hề được biết trước đó. Ngài dạy rằng cái nhìn của chúng ta ảnh hưởng đến kinh nghiệm chúng ta và những kinh nghiệm khổ đau và hạnh phúc không phải do người khác đưa tới mà là sản phẩm của vô minh và phiền não ngay trong chính tâm thức chúng ta. Sự giải thoát và giác ngộ hoàn toàn là trạng thái khác của tâm, không phải ngoại cảnh.

### **Kinh Điển Phật Giáo và Sự Truyền Bá Của Chánh Pháp**

Thừa hay Đạo là đồng nghĩa. Trong khi chúng đôi khi được dùng để nói đến một tiến trình tu tập tâm linh, chuyên môn mà nói chúng đề cập tới trí tuệ tình thức gắn liền với sự buông xả tự nhiên.

Đức Phật chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, thiết lập sự tu tập của ba thừa: Thanh Văn Thừa (Sāvaka-yāna, Srāvaka-yāna), Duyên Giác Thừa (Pacceka-buddha-yāna, Pratyeka-buddha-yāna), và Bồ Tát Thừa (Bodhisattva-yāna, Bodhisattva-yāna). Theo truyền thống Sanskrit, ba thừa khác nhau trong giới hạn của động lực thành tựu mục đích đặc biệt, đối tượng thiền định chính của họ, và số công phu và thời gian cần thiết để đạt được mục tiêu. Giáo lý và người tu tập của ba thừa hiện hữu trong cả truyền thống Pali và Sanskrit. Nói chung, những người tu tập Thanh Văn Thừa thì trên nguyên tắc là theo truyền thống Pali, và người nào tu tập Bồ Tát Thừa thì trên nguyên tắc là theo truyền thống Sanskrit. Ngày nay trong thế giới chúng ta, khó có ai tu tập theo Duyên Giác Thừa.

Giáo pháp của đức Phật truyền bá rộng tại Ấn Độ trong nhiều thế kỷ sau khi đức Phật nhập niết bàn và được mang đến Tích Lan từ Ấn Độ bởi hoàng tử và công chúa của Vua A Dục trong thế kỷ thứ 3 trước tây lịch. Những kinh điển sớm nhất được truyền đạt bằng miệng bởi bhāṅakas – các vị tu sĩ trùng tuyên các kinh điển – và theo các nguồn sử liệu Tích Lan, thì kinh điển được viết thành văn vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước tây lịch để hình thành kinh điển Pali. Trải qua nhiều thế kỷ, bắt đầu tại Ấn Độ và sau đó được tăng cường bởi những tu sĩ Sinhala sử dụng ngôn ngữ Sinhala cổ, khung luận giải về kinh điển được xây dựng. Trong thế kỷ thứ 5 dịch giả và luận sư vĩ đại Phật Âm (Buddhaghosa) biên soạn nhiều

bộ luận cổ và phiên dịch chúng sang tiếng Pali. Ngài cũng viết kiệt tác Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhimagga) và nhiều bộ luận khác. Một vị tu sĩ ở Miền Nam Ấn Độ khác là ngài Hộ Pháp (Dhammapàla), sống vào một thế kỷ sau đó và cũng viết nhiều bộ luận bằng tiếng Pali. Pali hiện là thánh ngữ thống hợp tất cả Phật Tử Nguyên Thủy.

Khởi nguyên vào thế kỷ thứ nhất trước tây lịch, truyền thống Sanskrit đi vào tư tưởng và từ từ lan truyền khắp Ấn Độ. Các hệ thống triết học tại Ấn Độ -- Tỳ Bà Sa (Vaibhasika), Kinh Lượng (Sautrantika), Du Già (Yogacara, còn gọi là Duy Tâm [Cittamatra] hay Duy Thức [Vijnanavada]), và Trung Quán (Madhyamaka) -- mở ra khi những học giả phát triển các quan điểm khác nhau trên các điểm chưa được giải thích minh bạch trong các kinh. Dù nhiều giáo nghĩa của truyền thống Pali được chia sẻ với cái này hay cái khác của 4 hệ thống giáo nghĩa này, nó không thể sánh ngang với bất cứ cái nào trong chúng.

Nhiều đại học Phật Giáo mọc lên – Nalanda, Odantapuri, và Vikramasila – và có nhiều Phật tử từ nhiều truyền thống khác nhau và các trường phái triết học cùng nhau nghiên cứu và thực hành. Tranh luận triết học là một tập tục Ấn Độ cổ xưa rất phổ biến; những người thua cuộc được dự kiến chuyển qua trường phái của những người thắng cuộc. Các nhà hiền triết Phật Giáo phát triển tranh luận và lý luận hợp lý để chứng minh giá trị của giáo pháp và để đánh bại các cuộc tấn công có tính cách triết học của những người không phải Phật Giáo. Những nhà tranh luận Phật Giáo nổi tiếng cũng là những hành giả vĩ đại. Dĩ nhiên, không phải tất cả hành giả Phật Giáo đều thích thú trong phương cách này. Nhiều người thích nghiên cứu kinh điển hay để tu thiền ở những trú xứ thanh vắng.

Ngày nay, 3 tạng kinh có mặt trong 3 thứ tiếng: Pali, Trung Hoa, và Tây Tạng; tạng kinh tiếng Sanskrit không được biên tập tại Ấn Độ. Mỗi tạng kinh được chia ra làm 3 "tạng" (pitaka) – hay các thể loại của giáo pháp -- được liên kết với 3 lãnh vực chuyên biệt. Tạng Luật chứa đựng giới luật thiền môn, Tạng Kinh nhấn mạnh sự tập trung thiền định, và Tạng Luận nói đến trí tuệ.

Tạng kinh tiếng Trung Hoa được ấn hành lần đầu tiên vào năm 983, và nhiều bản dịch khác đã được ấn hành sau đó. Ấn bản tiêu chuẩn được dùng ngày nay là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh [Taishò Shinshù Daizòkyò] được in tại Tokyo vào năm 1934. Nó chứa đựng 4 phần: kinh, luật, luận, và tạp tạng được viết bằng tiếng Trung Hoa. Tạng tiếng Hoa thì rất bao quát, chia sẻ nhiều văn bản với kinh văn tiếng Pali và Tây Tạng. Đặc biệt, các Kinh A Hàm trong tạng tiếng Hoa tương xứng với 4 bộ Nikàya đầu tiên trong tạng Pali.

Tạng tiếng Tây Tạng được biên tập và hệ thống hóa bởi Buton Rinpoche vào thế kỷ thứ 14. Bản dịch đầu tiên của tạng tiếng Tây Tạng được ấn hành vào năm 1411 tại Bắc Kinh. Các ấn bản sau đó được in tại Nartang ở Tây Tạng vào khoảng từ năm 1731 tới 1742 và sau đó được in tại Dergé và Choné. Tạng Tây Tạng được biên tập thành Kangyur -- lời Phật [kinh] trong 108 cuốn – và Tengyur – các bộ đại luận từ Ấn Độ [luận] trong 225 cuốn. Hầu hết những cuốn này đều được dịch sang tiếng Tây Tạng trực tiếp từ tiếng Ấn Độ, chính yếu là tiếng Sanskrit, dù vậy một vài cuốn được dịch từ tiếng Trung Hoa và Trung Á.

### **Truyền Thống Pali [Nam Truyền]**

Phật Giáo truyền bá tới Tích Lan, Trung Hoa, và Đông Nam Á nhiều thế kỷ trước khi đến Tây Tạng. Tôi kính trọng chư vị là những bậc đàn anh, đàn chị của chúng tôi.

Nguyên Thủy [Theravada] hiện nay bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ [Sthaviravada], một trong 18 bộ phái vào thời xưa ở Ấn Độ. Danh xưng Theravada không có vẻ chỉ cho một trường phái có mặt tại Ấn Độ trước khi Phật Giáo truyền bá tới Tích Lan. Biên niên sử tiếng Sinhala là Dìpavamsa dùng danh xưng Theravada vào thế kỷ thứ 4 để mô tả các Phật Tử tại đảo quốc này [Tích Lan]. Có 3 hệ phái phụ của Theravada, mỗi hệ phái mang một danh xưng riêng: Abhayagiri [Vô Úy Sơn] (Dharmaruci – Pháp Lạc), Mahāvihàra [Đại Tự, Đại Tịnh Xá], và Jetavana [Kỳ Viên]. Các vị Theravada thuộc phái Abhayagiri có mối liên hệ gần gũi với Ấn Độ và mang nhiều yếu tố Sanskrit. Những vị Theravada thuộc phái Jetavana cũng giống như thế, nhưng mức độ ít hơn, trong khi chư vị Theravada thuộc phái Mahāvihàra thì vẫn giữ giáo lý Theravada chính thống. Vào thế kỷ thứ 12 vị vua xứ này đã bãi bỏ các

truyền thống của hai phái Abhayagiri và Jetavana và trộn lẫn các vị tu sĩ đó vào phái Mahāvihāra, là phái vẫn còn nổi bật.

Phật Giáo bị tổn hại nặng nề sau khi thủ đô Tích Lan bị thất thủ bởi lực lượng Cola vào năm 1017. Tăng đoàn Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đã bị tiêu diệt, dù vậy tăng đoàn Tỳ Kheo đã được phục hồi khi vua Tích Lan thỉnh các vị tu sĩ từ Miến Điện đến và làm lễ truyền giới. Phật Pháp đã hưng thịnh trở lại tại Tích Lan, và Tích Lan được xem như trung tâm của thế giới Phật Giáo Nguyên Thủy [Theravada]. Khi tình trạng giáo pháp của Theravada hay dòng dõi tăng già trong một quốc gia bị ảnh hưởng bất lợi, các nhà lãnh đạo thỉnh cầu chư tăng từ quốc gia Phật Giáo Theravada khác tới để truyền giới. Điều này vẫn còn tiếp tục cho tới ngày nay.

Vào cuối thế kỷ thứ 18 vua Thái Lan Ràma I bắt đầu xóa bỏ các yếu tố Bà La Môn và mật giáo, dù vậy ngày nay vẫn còn những dấu vết với nhiều ngôi chùa Phật Giáo Thái Lan còn giữ tượng thần Bà La Môn 4 mặt trong sân chùa. Vua Ràma IV (khoảng năm 1851-68), làm tu sĩ gần 30 năm trước khi lên ngôi kế vị, chứng kiến tình trạng buông lung của giới luật và nền giáo dục Phật Giáo và đã thực hiện sự cải tổ tăng già sâu rộng. Qua việc thỉnh tăng già truyền thống từ Miến Điện sang, nhà vua đã bắt đầu Pháp Tương Ứng Bộ (Dhammayuttikà Nikàya), thống nhất những bộ phái khác vào Đại Bộ (Mahà Nikàya), chỉ thị cho cả hai bộ giữ gìn giới luật thiền môn chặt chẽ hơn, và đặt hai bộ dưới một thẩm quyền giáo hội duy nhất. Chấn chỉnh lại nền giáo dục thiền môn, nhà vua viết hàng loạt sách giáo khoa trình bày sự tiếp cận Giáo Pháp hợp lý hơn và giảm thiểu bớt những yếu tố văn hóa nhân gian không phải Phật Giáo bám vào Phật Giáo Thái Lan. Khi Thái Lan ngày càng trở nên thống nhất hơn, chính quyền gánh lấy thẩm quyền để đề cử những người thọ giới. Luật Tăng Già (Sangha Act) năm 1902 đặt tất cả các tu viện dưới sự kiểm soát của triều đình qua một cơ chế thẩm quyền tập trung đối với toàn thể tăng già trong Hội Đồng Tăng Già Tối Cao (Mahathera Samakhom) được lãnh đạo bởi vua sai (sangharàja). Người anh em cùng cha khác mẹ của Vua Ràma V là Hoàng Tử Wachirayan, soạn các sách giáo khoa mới là nền tảng cho các cuộc thi khảo hạch của tăng già toàn quốc. Những kỳ thi khảo hạch này cải thiện kiến thức của tu sĩ cũng như làm nổi bật các vị tu sĩ là những người thăng hoa trong giáo phẩm giáo hội.

Chủ nghĩa thực dân làm tổn hại Phật Giáo tại Tích Lan, nhưng mang lại lợi ích cho một số người Tây Phương theo Phật Giáo, đặc biệt Nhà Thông Thiên Học Helena Blavatsky và Henry Olcott, đã thúc đẩy các cư sĩ Phật Giáo như Anagàrika Dhammapala để trình bày Phật Giáo trong ngôn ngữ hợp lý hơn và để nối kết với các Phật Tử trên toàn thế giới. Phật Giáo công hiến thời điểm vực dậy cho Tích Lan trong việc đương đầu với chủ nghĩa thực dân và thiết lập một quốc gia độc lập.

Chủ nghĩa thực dân đã không làm tổn hại nhiều Phật Giáo tại Miến Điện, và nó thực sự kích thích nhà vua thỉnh cầu các tu sĩ phải dạy thiền minh sát (vipassanà meditation) trong triều đình. Chẳng bao lâu nhiều cư sĩ từ tất cả giai tầng xã hội đều học tập thiền. Tu sĩ Ledi Sayadaw (1846-1923) và Tu sĩ Mingon Sayadaw (1868-1955) mở các trung tâm thiền cho Phật tử, và Tu sĩ Mahasi Sayadaw (1904-82) truyền đạt lời dạy của ngài cho những vị giáo thọ cư sĩ. Loại thiền này hiện phổ biến tại Miến Điện.

Phương thức để chọn vua sai thì khác nhau. Tại Thái Lan, họ thường được chỉ định bởi nhà vua. Tại nhiều nước khác sử dụng sự niên cao lập trường hay tiến trình bán dân chủ. Thẩm quyền của vua sai thì khác nhau: một số là các nhân vật bù nhìn; những vị khác như là ngài Mahà Ghosananda của Cam Bốt có ảnh hưởng rất lớn vì đức độ tu tập, các tác phẩm lợi lạc, và sự tiến bộ của thay đổi xã hội. Vua sai Thái Lan, ngôi vị có mặt kể từ thế kỷ thứ 18, là một phần của hệ thống quốc gia xử lý những vấn đề quan trọng của tăng già. Vị đó có thẩm quyền hợp pháp đối với các tu viện, các công tác với chính quyền thế tục, và được hỗ trợ bởi Hội Đồng Tăng Già Tối Cao. Tại Cam Bốt ngôi vị vua sai đã biến mất trong thời kỳ Khờ Me Đỏ cai trị, nhưng vào năm 1981 thì chính quyền đã tái lập lại ngôi vị này.

Trong nhiều trường hợp, các chính quyền quốc gia tạo ra các thay đổi có tác dụng phụ của việc làm giảm bớt vai trò truyền thống của vua sai như là những bậc đạo sư và lương y

và việc thay thế họ với các hệ thống thể tục của nền giáo dục và y khoa hiện đại. Kết quả, các tăng sĩ Theravada, cũng như các đồng đạo của họ tại những quốc gia theo truyền thống Sanskrit, đã suy nghĩ lại vai trò của họ trong xã hội khi đối diện với hiện đại hóa.

*(còn tiếp một kỳ)*

(Trích dịch Chương Thứ Nhất của Tác Phẩm "Buddhism - One Teacher, Many Traditions [Phật Giáo - Một Vị Thầy, Nhiều Truyền Thống] – Wisdom Publications, USA, 2014)